

# CÔNG TY CỔ PHẦN 471

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

Trang	1 - 2	BÀO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
	3 - 4	BÀO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
		BÀO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
5 - 6		Bảng cân đối kế toán
7		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
8		Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
9 - 36		Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ	Miễn nhiệm ngày	Bổ nhiệm ngày
Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch	11/12/2019	11/12/2019
Ông Mai Anh Đông	Chủ tịch	11/12/2019	11/12/2019
Ông Lê Thái Quang Hào	Phó Chủ tịch	17/09/2019	17/09/2019
Ông Nguyễn Thanh Tinh	Thành viên	20/09/2019	20/09/2019
Ông Vũ Hồng Trung	Thành viên	17/02/2020	17/02/2020

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày	Bổ nhiệm ngày
Ông Nguyễn Văn Toàn	Trưởng ban	Thành viên	20/04/2019	20/04/2019
Bà Đặng Thị Nga	Thành viên	Thành viên	20/04/2019	20/04/2019
Ông Nguyễn Cảnh Kiên	Thành viên	Thành viên	20/04/2019	20/04/2019
Ông Trương Việt Anh	Thành viên	Thành viên	20/04/2019	20/04/2019
Ông Đỗ Quyết Thăng	Thành viên	Thành viên	20/04/2019	20/04/2019

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ	Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Đông	Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tinh	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**BẢO CAO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**



Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BẢO CAO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phần ảnh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

**Mai Anh Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm danh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện danh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm danh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như danh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

yêu hay không.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2020 từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Kinh gửi:  
**Các thành viên Hội đồng quản trị**  
**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

#### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

[www.rsm.com.vn](http://www.rsm.com.vn)

T +84236 363 3334  
 F +84236 363 3334

Chi nhánh Miền Trung  
 Tầng 3, Số 142 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam  
 Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

RSM Vietnam

**RSM**

Số: 51/BCKT/2020-RSMMT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**

*Y kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 471 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1309-2018-026-1

2293-2018-026-1

**Trần Thị Như Phương**

**Kiểm toán viên**

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2293-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

11/2/2020 21:11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày	Tại ngày
<b>A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>	100		580.221.848.359	774.128.993.242
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	4.1	55.088.414.837	33.507.863.748
1. Tiền	111		55.088.414.837	31.986.952.581
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.520.911.167
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		49.057.152.356	39.995.095.456
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	49.057.152.356	39.995.095.456
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		370.247.034.154	608.332.417.442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	287.780.562.821	475.374.286.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.809.873.477	31.959.636.375
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	82.110.087.341	105.451.983.670
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.453.489.485)	(4.453.489.485)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	4.7	105.592.162.789	91.867.627.266
1. Hàng tồn kho	141		105.592.162.789	91.867.627.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150	4.8	237.084.223	425.989.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		237.084.223	410.964.930
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.14	-	15.024.400
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		95.237.543.764	130.952.702.521
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220	4.9	70.024.958.804	90.182.763.338
1. Tài sản cố định hữu hình	221		68.266.208.804	88.424.013.338
Nguyên giá	222		237.657.091.656	250.052.252.540
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.390.882.852)	(161.628.239.202)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.758.750.000	1.758.750.000
Nguyên giá	228		1.828.750.000	1.828.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.000.000)	(70.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	4.11	15.679.933.091	12.829.933.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.679.933.091	12.829.933.091
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	4.2	8.780.000.000	26.198.200.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	17.418.200.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.780.000.000	8.780.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260	4.8	752.651.869	1.741.806.092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		752.651.869	1.741.806.092
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		675.459.392.123	905.081.695.763

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tài ngày 31/12/2019	Tài ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		614.401.342.741	845.131.071.588
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		579.787.597.312	773.322.813.169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	73.047.245.188	239.168.414.549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	200.759.503.861	179.728.745.431
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.847.412.894	3.105.011.069
4. Phải trả người lao động	314		7.380.000.525	16.937.885.183
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	281.765.773	389.421.963
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	23.413.898.076	33.159.658.490
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	269.872.699.844	297.638.605.333
8. Quy khen thưởng, phúc lợi	322		3.185.071.151	3.195.071.151
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		34.613.745.429	71.808.258.419
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	20.316.371.198	22.829.378.837
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	14.297.374.231	48.978.879.582
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		61.058.049.382	59.950.624.175
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.18	61.058.049.382	59.950.624.175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thành dư vốn cổ phần	412		2.676.818.182	2.676.818.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.893.909.421	1.893.909.421
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.487.321.779	5.379.896.572
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		5.379.896.572	374.532.170
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.107.425.207	5.005.364.402
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		675.459.392.123	905.081.695.763



Mai Anh Đông  
 Tổng Giám đốc  
 Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Anh Tuấn  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà  
 Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	312.268.036.927	982.683.436.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		312.268.036.927	982.683.436.028
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	271.876.327.568	913.706.086.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.391.709.359	68.977.349.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.509.796.626	3.890.965.876
7. Chi phí tài chính	22	5.4	28.723.301.854	29.501.679.288
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		24.755.779.732	25.003.667.692
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	19.076.889.207	31.489.453.941
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		101.314.924	11.877.182.310
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.827.473.009	1.107.292.364
12. Chi phí khác	32	5.7	531.968.946	6.624.684.592
13. Lợi nhuận khác	40		1.295.504.063	(5.517.392.228)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.396.818.987	6.359.790.082
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	289.393.780	1.354.425.680
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.107.425.207	5.005.364.402
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	221	1.001
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	221	1.001



*(Handwritten signature in blue ink)*

Mai Anh Đông  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature in blue ink)*

Nguyễn Thị Trà  
Người lập

*(Handwritten signature in blue ink)*

**BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	503.803.926.322	696.176.326.313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(473.871.438.506)	(651.206.349.026)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.309.517.850)	(45.770.074.915)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(24.863.435.922)	(25.102.549.163)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.321.139.114)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	163.979.633.803	103.131.182.091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(53.049.030.806)	(81.071.514.481)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>72.368.997.927</b>	<b>(3.842.979.181)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.856.736.473)	(11.026.862.266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.709.304.546	545.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(35.474.050.900)	(85.443.348.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.411.994.000	73.793.558.100
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của đơn vị khác	25	(8.252.650.000)	(8.478.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.670.850.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.450.252.829	3.639.771.180
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>11.658.964.002</b>	<b>(26.969.626.440)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	538.414.316.746	684.299.742.803
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(600.861.727.586)	(638.376.554.340)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	-	(5.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(62.447.410.840)</b>	<b>40.923.188.463</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>21.580.551.089</b>	<b>10.110.582.842</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.507.863.748	23.397.280.906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	<b>55.088.414.837</b>	<b>33.507.863.748</b>



Mai Anh Đông  
 Tổng Giám đốc  
 Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Anh Tuấn  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà  
 Người lập

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH**

Mẫu B 09 - DN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Đường bộ 471 theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900324868 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 01/01/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 06/06/2017.

Ngày 21 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 447/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 03 tháng 08 năm 2015, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 797/TB-SGDHN ngày 27 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là C71.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 281 người (31/12/2018: 356 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lập, Sản xuất công nghiệp và Thương mại dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu, đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hệ thống cấp và thoát nước, hệ thống kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị và nông thôn, hệ thống điện chiếu sáng, công trình thể thao, văn hóa và du lịch;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, bưu chính viễn thông. Xây dựng sân bay, công trình ngầm, đường hầm, bến cảng. Nạo vét sông, luồng lạch, kênh mương. Xây dựng công trình đê, kè, cảng biển;
- Bàn buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ môi trường, đầu thầu, đánh giá và thẩm tra kết quả dự thầu, lập dự án, quản lý dự án các công trình xây dựng. Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dùng. Chi tiết: Tư vấn khảo sát địa hình, địa chất công trình. Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình giao thông cầu, đường bộ;

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ (TIẾP THEO)**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị thi công;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, duy tu, bảo dưỡng đường bộ;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy công trình;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, gas;

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, nhà tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, khu du lịch, công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện. Cho thuê văn phòng, nhà kho, bến bãi, nhà xưởng;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BẢO CẢO TẠI CHỖ**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiên và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.3. Đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tồn thất do được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**3.4. Nợ phải thu**

**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã qua hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phân ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNHH (TIẾP THEO)**

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không dùng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phân ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá trị thực.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp đồ đạc, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản có đính kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng biệt, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

**THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự định của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2019	
5 – 25 năm	Nhà cửa, vật kiến trúc
5 – 20 năm	Máy móc thiết bị
6 – 8 năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
3 – 8 năm	Thiết bị, dụng cụ quản lý

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

**Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

Quyên sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 128, Khố 7, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Quyên sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí trả trước được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả ngắn hạn và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.11. Chi phí đi vay**

**Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả được xác định bằng cách lấy số dư gốc vay nhân lãi suất đi vay và số ngày chưa trả lãi vay.

**3.13. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Thành dư vốn cổ phần**

Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quy và giá tái phát hành cổ phiếu quy.

**Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**Quy dự trữ**

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



**THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

**Lãi tiền gửi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định**

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.15. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận trong kỳ với phần công việc đã hoàn thành tại kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không được với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường trực thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận trong tương lai với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bản ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và chi phí bảo lãnh.



**THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**3.19. Thuế**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

**Thuế giá trị gia tăng**

- Áp dụng mức thuế suất 10%.

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu làm cơ sở phiếu ngân quỹ.

**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu làm cơ sở phiếu ngân quỹ.

**3.22. Bảo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân độc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tài ngày	Tài ngày
31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
19.702.816.022	22.529.281.213
35.385.598.815	9.457.671.368
-	1.520.911.167
<b>55.088.414.837</b>	<b>33.507.863.748</b>

Tiền mặt  
Tiền gửi ngân hàng  
Các khoản tương đương tiền

Cộng

**4.2. Đầu tư tài chính**

**4.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**a. Ngân hàng**

Tài ngày	Tài ngày
31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
49.057.152.356	39.995.095.456
49.057.152.356	39.995.095.456
<b>49.057.152.356</b>	<b>39.995.095.456</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:  
- Tiền gửi có kỳ hạn

**b. Đại hạn**

Tài ngày	Tài ngày
31/12/2019	01/01/2019
Gia gốc	Gia gốc
Gia trị ghi sổ	Gia trị ghi sổ
200.000.000	200.000.000
200.000.000	200.000.000
200.000.000	200.000.000
8.380.000.000	8.380.000.000
<b>8.780.000.000</b>	<b>8.780.000.000</b>

Trái phiếu:  
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Cộng

**THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2.2 Đầu tư vào công ty con**

Tài ngày 31/12/2019	Tài ngày 01/01/2019
Tỷ lệ vốn	
Giá gốc	Giá gốc
Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Dự phòng	Dự phòng
VND	VND
17.418.200.000	17.418.200.000
-	-
-	-
-	-
-	-

Đầu tư vào Công ty con:

- Công ty TNHH Nam Hòa (\*) 99,7%

(\*) Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện thoái vốn đầu tư tại Công ty TNHH Nam Hòa

**4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Tài ngày 31/12/2019	Tài ngày 01/01/2019
122.510.089.289	175.114.773.394
Công ty CP BOT Biên Cương (Cao tốc Hà Long Vân Đồn)	
Công ty CP BOT Biên Cương (QL 18 Hà Long Mông Dương)	
Công ty TNHH Mai Anh	
Công ty CP 456	
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương (gói hồ sơ Cao tốc)	
Các đối tượng khác	
<b>287.780.562.821</b>	<b>475.374.286.882</b>

**4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Tài ngày 31/12/2019	Tài ngày 01/01/2019
-	7.860.000.000
Công ty TNHH Nam Hòa	
-	11.206.411.000
Công ty Xây dựng Yên Lạc	
-	7.300.000.000
Công ty Cổ phần 456	
-	860.000.000
Công ty Cổ phần Traenco	
-	400.000.000
Công ty CP công nghệ xử lý nền móng Việt Nam	
-	397.823.550
Công ty TNHH Huy Toàn	
-	3.152.049.927
Các đối tượng khác	
<b>4.809.873.477</b>	<b>31.959.636.375</b>

**TÀI KHẨN VÀ CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Phải thu khác ngắn hạn**

	Tài ngày 31/12/2019		Tài ngày 01/01/2019	
	Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
	VND		VND	
Tạm ứng	14.075.600,187	-	17.669.159,999	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	64.603.450	-	-	-
Lãi dự thu	567.030.899	-	836.637,102	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.479.452	-	10.232.877	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	483.587,063	-	474.178,579	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	81.964,384	-	352.225,646	-
Công ty CP Prime Quê Phong	60.000.000,000	-	60.000.000,000	-
Công ty CP Thủy điện sông Năm Căn	-	-	20.000.000,000	-
Các khoản phải thu khác	7.402.852,805	211.758,685	6.946.186,569	211.758,685
<b>Cộng</b>	<b>82.110.087,341</b>	<b>211.758,685</b>	<b>105.451.983,670</b>	<b>211.758,685</b>

**4.6. Nợ xấu**

	Tài ngày 31/12/2019		Tài ngày 01/01/2019	
	Gia trị có thể thu	Gia trị có thể thu hồi	Gia trị có thể thu	Gia trị có thể thu hồi
	VND		VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thành toán, khó có khả năng thu hồi	4.453.489,485	-	4.453.489,485	-
<b>Cộng</b>	<b>4.453.489,485</b>	<b>-</b>	<b>4.453.489,485</b>	<b>-</b>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tài ngày 31/12/2019		Tài ngày 01/01/2019	
	Gia trị có thể thu	Thời gian quá hạn	Gia trị gốc	Thời gian quá hạn
	VND		VND	
Tài khoản 131	4.241.730,800	-	4.241.730,800	-
Công ty Công trình 5 (Đ.vào cảng Đ.Quất)	350.227,000	-	350.227,000	-
Ban A Sở GT Hà Tĩnh - Đường tỉnh lộ 1	145.711,500	-	145.711,500	-
CN TCT XDCT GT 5 (Quốc lộ 54)	698.358,738	-	698.358,738	-
Ban A TP Vinh - Đường Minh Khai	9.564,341	-	9.564,341	-
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Đường Nguyễn Biền)	22.600,900	-	22.600,900	-
<b>Cộng</b>	<b>4.241.730,800</b>	<b>-</b>	<b>4.241.730,800</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 01/01/2019 VND

Tại ngày 31/12/2019 VND

Thời gian	Gia trị có thể thu hồi	Gia trị gốc	Thời gian	Gia trị có thể thu hồi	Gia trị gốc
Từ 3 năm	-	44.939.000	Từ 3 năm	-	44.939.000
Từ 3 năm	-	2.467.000	Từ 3 năm	-	2.467.000
Từ 3 năm	-	40.000.000	Từ 3 năm	-	40.000.000
Từ 3 năm	-	11.670.198	Từ 3 năm	-	11.670.198
Từ 3 năm	-	20.099.000	Từ 3 năm	-	20.099.000
Từ 3 năm	-	85.048.930	Từ 3 năm	-	85.048.930
Từ 3 năm	-	28.660.800	Từ 3 năm	-	28.660.800
Từ 3 năm	-	13.575.000	Từ 3 năm	-	13.575.000
Từ 3 năm	-	19.958.000	Từ 3 năm	-	19.958.000
Từ 3 năm	-	1.280.228.000	Từ 3 năm	-	1.280.228.000
Từ 3 năm	-	205.000.000	Từ 3 năm	-	205.000.000
Từ 3 năm	-	200.929.574	Từ 3 năm	-	200.929.574
Từ 3 năm	-	600.969.000	Từ 3 năm	-	600.969.000
Từ 3 năm	-	461.723.819	Từ 3 năm	-	461.723.819
Từ 3 năm	-	207.758.685	Từ 3 năm	-	207.758.685
Từ 3 năm	-	2.590.000	Từ 3 năm	-	2.590.000
Từ 3 năm	-	3.195.000	Từ 3 năm	-	3.195.000
Từ 3 năm	-	1.000.000	Từ 3 năm	-	1.000.000
Từ 3 năm	-	2.590.000	Từ 3 năm	-	2.590.000
Từ 3 năm	-	137.968.247	Từ 3 năm	-	137.968.247
Từ 3 năm	-	29.120.091	Từ 3 năm	-	29.120.091
Từ 3 năm	-	10.828.908	Từ 3 năm	-	10.828.908
Từ 3 năm	-	4.515.467	Từ 3 năm	-	4.515.467
Từ 3 năm	-	5.435.022	Từ 3 năm	-	5.435.022
Từ 3 năm	-	5.000.000	Từ 3 năm	-	5.000.000
Từ 3 năm	-	3.990.000	Từ 3 năm	-	3.990.000
Từ 3 năm	-	1.525.950	Từ 3 năm	-	1.525.950

Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Các đường ngang)

Ban QLDA KV Hương Trà (nút giao DA tránh Huế)

XNCKMTG-Công ty XD số 6 (SHELL Cửa Lò)

Công ty Xây dựng 344 (Thăm C.Giải)

Công ty CTGT 503 (FL2)

Công ty CPXD EB 1 Hà Tĩnh (Đường 2/3)

City cổ phần XDG11 (Mua thăm BTN QLô 46)

Công ty QL Đường sắt Thanh Hoá (mua đá)

TCTy CPXD Đầu tư phát triển đô thị (BTN)

City xây dựng tổng hợp Tiên Hoàng (BTN)

Ban QLDACTGT NA - Đường ven Sông Lam Ban QLDACTGT N.An (QIô 48 - C.khẩu Thông Thụ)

Cty TNHH Hòa Hiệp (Mua đá)

Các đối tượng khác

Tài khoản 138

Nguyễn Thanh Trinh (Tiền đất)

Nguyễn Huy Phương (Tiền đất)

Phan Văn Minh (Tiền đất)

Trần Đình Mao (Tiền đất)

Công ty CTGT 874 (QIô 9 - HB2)

Công ty CTGT Qtri (QIô 9 HB2)

Đoàn QLDB 1 Qtri (Quốc Iô 9 - HB2)

Công ty QLSCDB Qtri (Quốc Iô 9 - HB2)

Cienco4 - Nợ khác

HD đền bù giải phóng mặt bằng QIô 3- Bắc Cạn

UBND H.Tương Dương - Ban GPMB

UBND xã Na Nhân - Huyện Điện Biên

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tài ngày 31/12/2019		Tài ngày 01/01/2019	
Gia trị có thể thu hồi	Gia trị gốc	Gia trị có thể thu hồi	Gia trị gốc
Tài khoản 3388	4.000.000	4.000.000	
Nguyễn Xuân Dương - Cty	1.000.000	1.000.000	
482			
Phan Hữu Thảo - CTTV-	3.000.000	3.000.000	
TKXD			
<b>Cộng</b>	<b>4.453.489,485</b>	<b>4.453.489,485</b>	<b>-</b>

**4.7. Hàng tồn kho**

Tài ngày 31/12/2019		Tài ngày 01/01/2019	
Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.326.525.268	9.711.775.782	-
Công cụ, dụng cụ	16.093.627	18.152.709	-
Chi phí SX, KD dở dang	98.249.543.894	82.137.698.775	-
<b>Cộng</b>	<b>105.592.162.789</b>	<b>91.867.627.266</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ư đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.  
 Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2019.

**4.8. Chi phí trả trước**

Tài ngày 31/12/2019		Tài ngày 01/01/2019	
Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
Ngân hàn:			
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	237.084.223	410.964.930	
<b>Cộng</b>	<b>237.084.223</b>	<b>410.964.930</b>	<b>-</b>
Dài hàn:			
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	752.651.869	1.741.806.092	
<b>Cộng</b>	<b>752.651.869</b>	<b>1.741.806.092</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá:	Tài ngày 01/01/2019	Tăng trong năm	Đầu tư xây dựng hoàn thành	Giảm do thanh lý	Tài ngày 31/12/2019
Nhà cửa,	15.874.997,075	-	928.736,473	-	16.803.733,548
Máy móc,	174.045.007,153	78.000,000	-	(5.629.502,918)	168.493.504,235
P/tiền vận	57.589,243,414	-	-	(7.772.394,439)	49.816,848,975
Tài, truyền dẫn	2.543.004,898	-	-	-	2.543.004,898
T/би, dụng cụ quản lý	250.052,252,540	78.000,000	928.736,473	(13.401,897,357)	237.657,091,656
<b>Nguyên giá:</b>	<b>278.068,252,540</b>	<b>78.000,000</b>	<b>928.736,473</b>	<b>(13.401,897,357)</b>	<b>278.068,252,540</b>
Tài ngày 01/01/2019	15.874.997,075	-	928.736,473	-	16.803.733,548
Tài ngày 01/01/2019	118.083.240,760	118.083.240,760	-	(3.697.476,918)	126.324.066,829
Tài ngày 01/01/2019	34.050.338,571	34.050.338,571	-	(6.929.702,479)	32.120.390,903
Tài ngày 01/01/2019	1.924,146,314	1.924,146,314	-	-	2.184,134,504
Tài ngày 01/01/2019	161.628.239,202	18.389.823,047	161.628.239,202	(10.627,179,397)	169.390.882,852
Giá trị hao mòn lũy kế:	7.570.513,556	1.191.777,059	-	-	8.762.290,615
Tài ngày 01/01/2019	118.083.240,760	11.938.302,987	-	(3.697.476,918)	126.324.066,829
Tài ngày 01/01/2019	23.538.904,843	4.999.754,810	-	(6.929.702,479)	23.538.904,843
Tài ngày 01/01/2019	618.858,584	259.988,190	-	-	2.184,134,504
Tài ngày 01/01/2019	88.424,013,338	18.389.823,047	88.424,013,338	(10.627,179,397)	169.390.882,852
Giá trị còn lại:	8.304.483,519	55.961.766,393	8.304.483,519	-	8.041.442,933
Tài ngày 01/01/2019	55.961.766,393	42.169,437,406	42.169,437,406	-	42.169,437,406
Tài ngày 01/01/2019	23.538.904,843	17.696,458,072	17.696,458,072	-	17.696,458,072
Tài ngày 01/01/2019	618.858,584	358.870,394	618.858,584	-	2.184,134,504
Tài ngày 01/01/2019	88.424,013,338	18.389.823,047	88.424,013,338	(10.627,179,397)	169.390.882,852
Giá trị còn lại:	8.041.442,933	42.169,437,406	8.041.442,933	-	8.041.442,933
Tài ngày 01/01/2019	42.169,437,406	42.169,437,406	42.169,437,406	-	42.169,437,406
Tài ngày 01/01/2019	17.696,458,072	17.696,458,072	17.696,458,072	-	17.696,458,072
Tài ngày 01/01/2019	618.858,584	358.870,394	618.858,584	-	2.184,134,504
Tài ngày 01/01/2019	88.424,013,338	18.389.823,047	88.424,013,338	(10.627,179,397)	169.390.882,852

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 47.239.361.578 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 87.267.491.291 đồng.

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá:	Tài ngày 01/01/2019	Mua trong năm	Tài ngày 31/12/2019
Quyền sử dụng đất	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Phần mềm	-	70.000,000	70.000,000
Công VND	-	-	-
Nguyên giá:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Tài ngày 01/01/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:	1.758.750,000	70.000,000	1.828.750,000
Tài ngày 01/01/2019	1.758.750,000	-	1.758.750,000
Tài ngày 01/01/2019	-	70.000,000	70.000,000



THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài ngày	Tài ngày
01/01/2019	31/12/2019
VND	VND
12.829.933.091	15.679.933.091
	Dự án Nhà hàng, Khách sạn tại Hưng Thịnh
	Cộng
	12.829.933.091
	15.679.933.091

4.12. Phải trả người bán

Tài ngày	Tài ngày
01/01/2019	31/12/2019
VND	VND
239.168.414.549	73.047.245.188
	Ngân hàn
	Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Hải
	Công ty CP Dầu tư và Thương mại Tô Gia
	Công ty Nhựa đường Đà Nẵng - Công ty
	TNHH Nhựa đường Petrolimex
	Công ty TNHH TM Quảng Long
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BOX Việt
	Nam
	Công ty cổ phần 456
	Các đối tượng khác
	Cộng
	73.047.245.188
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000
	8.668.160.000
	1.516.924.558
	31.490.074.101
	115.637.786.519
	76.938.962.942
	76.938.962.942
	239.168.414.549
	73.047.245.188
	45.219.469.828
	9.359.704.559
	9.359.704.559
	15.386.410.101
	15.386.410.101
	-
	-
	2.434.405.600
	647.255.100
	-
	1.070.279.429
	3.846.227.000</



**THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

Tài ngày	Tài ngày	Cộng
01/01/2019	31/12/2019	
VND	VND	
289.035.477	432.033.568	Kinh phí công đoàn
340.549.067	-	BHXH, BHYT, BHTN
12.442.078.634	12.448.910.367	Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần
17.132.197.086	7.376.288.410	Phải trả các đối thi công
2.955.798.226	3.156.665.731	Các khoản phải trả, phải nộp khác
<b>33.159.658.490</b>	<b>23.413.898.076</b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.17. Vay và nợ thuê tài chính

## 4.17.1 Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	263.146.133.375	263.146.133.375	528.914.316.746	550.123.881.348	284.355.697.977	284.355.697.977
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh (*)	78.486.583.241	78.486.583.241	119.159.377.850	116.762.306.690	76.089.512.081	76.089.512.081
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	181.307.276.039	181.307.276.039	385.452.398.463	395.006.246.958	190.861.124.534	190.861.124.534
Nợ dài hạn đến hạn trả:	3.352.274.095	3.352.274.095	24.302.540.433	38.355.327.700	17.405.061.362	17.405.061.362
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	6.726.566.469	6.726.566.469	6.726.566.469	13.282.907.356	13.282.907.356	13.282.907.356
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	-	2.017.463.999	2.017.463.999	2.017.463.999
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	6.574.566.469	6.574.566.469	6.574.566.469	9.705.110.023	9.705.110.023	9.705.110.023
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	152.000.000	152.000.000	152.000.000	937.000.000	937.000.000	937.000.000
Cộng	269.872.699.844	269.872.699.844	535.640.883.215	563.406.788.704	297.638.605.333	297.638.605.333

(\*) Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thành Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2019/791538/HDTĐ ngày 10/07/2019. Theo đó, hạn mức tối đa là 400.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết 30/06/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cho vay và lãi suất vay được tính theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.17.2 Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn:						
Nghân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	14.297.374.231	14.297.374.231	9.500.000.000	44.181.505.351	48.978.879.582	48.978.879.582
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	-	1.327.827.000	1.327.827.000	1.327.827.000
Nghân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	4.731.374.231	4.731.374.231	-	6.634.291.744	11.365.665.975	11.365.665.975
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	66.000.000	66.000.000	-	296.000.000	362.000.000	362.000.000
Công ty CP 456	-	-	-	988.386.607	988.386.607	988.386.607
Vay cá nhân	9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.297.374.231</b>	<b>14.297.374.231</b>	<b>9.500.000.000</b>	<b>44.181.505.351</b>	<b>48.978.879.582</b>	<b>48.978.879.582</b>

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn tại các tổ chức tín dụng

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc		Đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
				cuối năm	VND	trong năm tới	VND	
95/2014/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	147.984.471	-	-	Hợp đồng thế chấp 39TC14/NHNT	
1190/2015/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	2.080.093.469	2.080.093.469	-	Hợp đồng thế chấp 437/TC14/NHNT	
1733/2015/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	2.134.473.000	2.134.473.000	-	Hợp đồng thế chấp 430/TC15/NHNT và 431/TC15/NHNT	
272/2016/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	3.532.826.126	2.360.000.000	-	Hợp đồng thế chấp 93/TC16/NHNT và 94/TC16/NHNT	
642/TH18-NAN		10,0%	60 tháng	3.410.563.634	-	-	Hợp đồng thế chấp 157.TC18/VAB.NAN	
1602-LAV-201600834		10,5%	60 tháng	218.000.000	152.000.000	-	- Máy xúc đào nhãn hiệu Komatsu PC450LC-8	
<b>Cộng</b>				<b>11.523.940.700</b>	<b>6.726.566.469</b>			

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quy đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	5.971.702.410	60.542.430.013
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.005.364.402	5.005.364.402
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(597.170.240)	(597.170.240)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	5.379.896.572	59.950.624.175
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.107.425.207	1.107.425.207
Tại ngày 31/12/2019	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	6.487.321.779	61.058.049.382

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết ĐHĐCB số 25/2019/NQ-ĐHĐCB ngày 20/04/2019.

4.18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18.4. Cổ tức**

Ngày quyết định BHCĐ số 25/2019/NQ-BHĐCB ngày 20/04/2019 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương đương: 5.000.000.000 đồng). Số cổ tức này đã được Công ty gia hạn thanh toán đến 31/03/2020 theo thông báo số 68/NQ-HĐQT ngày 25/12/2019 của Hội đồng quản trị.

**4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	1.107.425.207
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban đầu hành	-
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.107.425.207
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>221</b>
<b>Năm 2019</b>	
<b>VND</b>	
<b>Năm 2018</b>	
<b>VND</b>	
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	1.107.425.207
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban đầu hành	-
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.107.425.207
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.001</b>
<b>Năm 2018</b>	
<b>VND</b>	

**4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	1.107.425.207
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban đầu hành	-
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.107.425.207
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>221</b>
<b>Năm 2019</b>	
<b>VND</b>	
<b>Năm 2018</b>	
<b>VND</b>	
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	1.107.425.207
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban đầu hành	-
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.107.425.207
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.001</b>
<b>Năm 2018</b>	
<b>VND</b>	

**4.19. Các khoản mục ngoại Bảng cần đối kê toàn**

**Ngoại tệ các loại:**

+ Tiền gửi ngân hàng (USD)

80,00

80,00

Tài ngày  
31/12/2019

Tài ngày  
01/01/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	9.527.478.881	39.887.923.713
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.494.185.019	6.675.002.819
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	300.246.373.027	936.120.509.496
<b>Cộng</b>	<b>312.268.036.927</b>	<b>982.683.436.028</b>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán hàng hóa	9.083.888.094	39.509.986.964
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.208.453.170	4.468.545.400
Giá vốn từ hoạt động xây lắp	260.583.986.304	869.727.554.001
<b>Cộng</b>	<b>271.876.327.568</b>	<b>913.706.086.365</b>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.528.343.213	3.847.727.185
Lãi đầu tư trái phiếu	652.303.413	43.238.691
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.329.150.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.509.796.626</b>	<b>3.890.965.876</b>

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Phí bảo lãnh	3.967.522.122	4.498.011.596
Chi phí lãi vay	24.755.779.732	25.003.667.692
<b>Cộng</b>	<b>28.723.301.854</b>	<b>29.501.679.288</b>



## THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên	11.448.390.299	16.938.428.540
Chi phí vật liệu quản lý	1.247.796.050	1.449.717.026
Chi phí đồ dùng văn phòng	430.588.937	217.776.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.735.335.763	2.920.848.594
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	1.468.622.393
Thuế, phí và lệ phí	698.873.059	640.847.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	898.531.433	833.595.715
Chi phí khác	2.617.373.666	7.019.617.774
<b>Cộng</b>	<b>19.076.889.207</b>	<b>31.489.453.941</b>

## 5.6. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	934.586.586	-
Thu tiền phát các đội	100.000.000	200.000.000
Các khoản thu nhập khác	792.886.423	907.292.364
<b>Cộng</b>	<b>1.827.473.009</b>	<b>1.107.292.364</b>

## 5.7. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí các công trình bị cắt giảm	442.853.636	748.994.664
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	237.686.189
Nộp phát hành chính, phát thuế	9.940.000	58.701.193
Chi phí bảo hành tuyến tránh Vinh	-	4.440.500.132
Chi phí khác	79.175.310	1.138.802.414
<b>Cộng</b>	<b>531.968.946</b>	<b>6.624.684.592</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.099.148.172	269.435.246.924
Chi phí nhân công	46.388.566.062	79.819.892.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.389.823.047	19.087.613.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.320.592.067	517.035.768.641
Chi phí khác bằng tiền	12.866.932.546	16.136.919.455
<b>Cộng</b>	<b>307.065.061.894</b>	<b>901.515.440.143</b>

## 5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.396.818.987	6.359.790.082
Công: Các khoản điều chỉnh tăng	50.149.915	58.701.193
- Chi phí không hợp lệ	40.209.915	-
- Chi phí phát thuế, phát hành chính khác	9.940.000	58.701.193
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	1.446.968.902	6.418.491.275
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>289.393.780</b>	<b>1.354.425.680</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	289.393.780	1.283.698.255
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành truy thu năm trước vào năm nay	-	70.727.425

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền di vay thực thu trong năm**

Cộng	
Tiền thu từ di vay theo kế ước thông thường	538.414.316.746
<b>Cộng</b>	<b>538.414.316.746</b>
Năm 2019	VND
Năm 2018	VND
	<b>684.299.742.803</b>

**6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm**

Cộng	
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	600.861.727.586
<b>Cộng</b>	<b>600.861.727.586</b>
Năm 2019	VND
Năm 2018	VND
	<b>638.376.554.340</b>

**7. BẢO CẢO BỘ PHẦN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	300.246.373.027	936.120.509.496	9.527.478.881	39.887.923.713	2.494.185.019	6.675.002.819	312.268.036.927	982.683.436.028
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>300.246.373.027</b>	<b>936.120.509.496</b>	<b>9.527.478.881</b>	<b>39.887.923.713</b>	<b>2.494.185.019</b>	<b>6.675.002.819</b>	<b>312.268.036.927</b>	<b>982.683.436.028</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Chi phí bộ phận								
+ Giá vốn	260.583.986.304	869.727.554.001	9.083.888.094	39.509.986.964	2.208.453.170	4.468.545.400	271.876.327.568	913.706.086.365
LN từ hoạt động kinh doanh	39.662.386.723	66.392.955.495	443.590.787	377.936.749	285.731.849	2.206.457.419	40.391.709.359	68.977.349.663
Doanh thu, Chi phí không phân bổ								
+ Chi phí không phân bổ							19.076.889.207	31.489.453.941
+ Doanh thu tài chính							7.509.796.626	3.890.965.876
+ Chi phí tài chính							28.723.301.854	29.501.679.288
+ Thu nhập khác							1.827.473.009	1.107.292.364
+ Chi phí khác							531.968.946	6.624.684.592
Lợi nhuận trước thuế							1.396.818.987	6.359.790.082
Thuế TNDN							289.393.780	1.354.425.680
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>1.107.425.207</b>	<b>5.005.364.402</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	649.455.623.469	862.195.807.022	20.608.657.731	36.738.005.660	5.395.110.923	6.147.883.081	675.459.392.123	905.081.695.763
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>649.455.623.469</b>	<b>862.195.807.022</b>	<b>20.608.657.731</b>	<b>36.738.005.660</b>	<b>5.395.110.923</b>	<b>6.147.883.081</b>	<b>675.459.392.123</b>	<b>905.081.695.763</b>
Nợ phải trả của bộ phận	590.748.180.814	805.085.849.949	18.745.741.239	34.304.560.833	4.907.420.688	5.740.660.805	614.401.342.741	845.131.071.588
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>590.748.180.814</b>	<b>805.085.849.949</b>	<b>18.745.741.239</b>	<b>34.304.560.833</b>	<b>4.907.420.688</b>	<b>5.740.660.805</b>	<b>614.401.342.741</b>	<b>845.131.071.588</b>

**THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**  
 Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
 Thành viên quản lý chủ chốt

**Mọi quan hệ**

Tại ngày 31/12/2019 không có số dư với các bên liên quan nêu trên.

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

Đối với các thành viên quản lý chủ chốt, chủ yếu là chi phí lương, thù lao được hưởng trong năm và được chi tiết như sau:

Đối tượng	Chức danh	Giao dịch với bên liên quan	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
-----------	-----------	-----------------------------	--------------	--------------

Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	435.085.000	435.485.000
Ông Lê Thái Quang Hào	Phó Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	319.108.000	387.421.000
Ông Mai Anh Đông	UV HĐQT/ Tổng Giám đốc	Lương, thù lao	445.970.000	410.743.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	P. Tổng Giám đốc	Lương	377.233.000	363.527.000
Ông Nguyễn Thanh Tinh	P. Tổng Giám đốc	Lương	264.857.000	306.950.000
Ông Vũ Hồng Trung	P. Tổng Giám đốc	Lương	264.857.000	306.950.000
Ông Hồ Tuấn Dũng	P. Tổng Giám đốc	Lương	242.627.000	305.049.000

**9. THỦ LẠO BAN KIỂM SOÁT**

Tiền lương và các chi phí hoạt động

Cộng	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	342.333.000	411.917.000
	<u>342.333.000</u>	<u>411.917.000</u>

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Mai Anh Đông  
 Tổng Giám đốc  
 Nghệ An, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Anh Tuấn  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà  
 Người lập